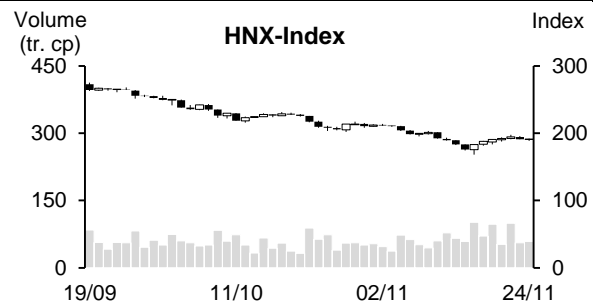
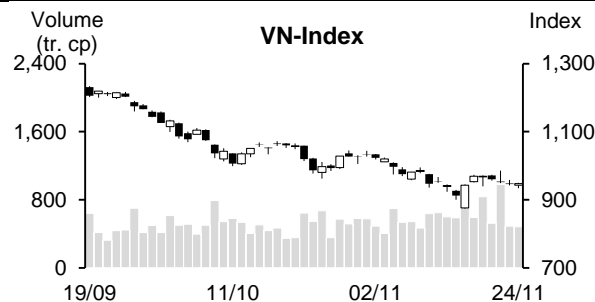


24/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	947.71	0.18%	940.76	0.22%	191.22	0.11%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>543.26</b>	<b>0.19%</b>	<b>159.71</b>	<b>0.57%</b>	<b>60.55</b>	<b>-7.04%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>482.33</b>	<b>-1.38%</b>	<b>136.37</b>	<b>-11.82%</b>	<b>58.31</b>	<b>3.92%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	605.45	-20.33%	202.22	-32.56%	63.70	-8.46%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>8,361</b>	<b>6.36%</b>	<b>3,670</b>	<b>11.00%</b>	<b>678</b>	<b>-14.64%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>6,964</b>	<b>0.33%</b>	<b>3,019</b>	<b>-4.82%</b>	<b>662</b>	<b>-0.62%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,202	-24.32%	4,197	-28.06%	777	-14.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	218	43%	18	60%	75	34%
<b>Số mã giảm</b>	214	42%	9	30%	99	45%
<b>Số mã đứng giá</b>	72	14%	3	10%	46	21%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có diễn biến giằng co biên độ hẹp. Tâm lý của các nhà đầu tư đang tỏ ra thận trọng, thể hiện qua việc thanh khoản duy trì ở mức thấp. Sự phân hóa xuất hiện ở khá nhiều nhóm ngành. Đáng chú ý, nhóm bán lẻ bất ngờ giảm mạnh và là một trong những tác nhân chính gây sức ép cho VN-Index. Bên cạnh đó, NVL đã trở lại với tình trạng nằm sàn khối lượng lớn trong phiên chiều nay khi lượng hàng bắt đáy trong phiên kỷ lục trước đó đã có thể giao dịch được. Ở chiều ngược lại, ngân hàng, thép và nhóm cổ phiếu thuộc họ Vingroup đóng vai trò giữ nhịp cho thị trường chung. Trong những phút cuối phiên, lực cầu trở lại với một vài cổ phiếu Bluechips đã giúp VN-Index được kéo lên và đóng cửa trong sắc xanh nhẹ.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường ADX nằm trên vùng 50 và đường -DI có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu. Vì vậy, nếu chỉ số không sớm vượt qua được MA5 trong những phiên tới thì chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn duy trì đóng cửa dưới MA5 và 20, cho thấy phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật và chỉ số vẫn nằm trong xu hướng giảm với hỗ trợ gần quanh đáy cũ 168 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm chính sau phiên tăng nhẹ 24/11. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn và cân nhắc thận trọng với các vị thế giải ngân mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NLG, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	25/11/22	18.75	18.75	0.0%	23.4	24.8%	17.3	-7.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NLG	Quan sát mua	25/11/22	23.5	27.5-28.5	Xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing duy trì trên vùng EMA12,26 + vol tăng trở lại -> khả năng quay lại nhịp hồi, có thể canh mua vùng 22.8-23
2	ACB	Quan sát mua	25/11/22	21	23.5-24	Tín hiệu tích lũy bên dưới MA50 tích cực với nến, vol nhỏ dần -> khả năng break được nền khi thị trường tăng trở lại, có thể canh mua nếu đóng cửa vượt 21.4

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	45	44.55	1.0%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
2	GEX	Mua	18/11/22	12.55	12.7	-1.2%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	
3	CTG	Mua	21/11/22	24.6	24.7	-0.4%	27.6	11.7%	23.5	-5%	
4	PLX	Mua	23/11/22	27.5	26.2	5.0%	30.5	16.4%	24.6	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Du lịch phục hồi tích cực, khách nội địa đạt gần 92 triệu lượt trong 10 tháng đầu năm**

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tính chung 10 tháng năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 2.357,2 nghìn lượt người, gấp 18,8 lần so với cùng kỳ năm trước. Châu Á có số lượng khách du lịch đến Việt Nam nhiều nhất 10 tháng đầu năm 2022, với hơn 1,6 triệu người, gấp 15,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Hàn Quốc là quốc gia có lượt khách du lịch đến Việt Nam đông nhất trong 10 tháng đầu năm 2022 với hơn 619.000 người, gấp 24 lần so với cùng kỳ năm 2021.

Về du lịch nội địa, số liệu thống kê gần đây của Tổng cục Du lịch cho thấy lượng khách du lịch nội địa trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt gần 92 triệu, tăng gấp 3 lần so cùng kỳ năm ngoái, và vượt qua số liệu của cả năm 2019 - giai đoạn trước đại dịch (đạt xấp xỉ 85 triệu).

#### **Xử lý nghiêm ngân hàng 'ép' khách mua bảo hiểm**

Ngày 24/11, ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh TPHCM - cho biết, đơn vị này đã yêu cầu các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn thành phố thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đại lý bảo hiểm.

Theo đó, mỗi ngân hàng rà soát toàn bộ mạng lưới của mình, xử lý nghiêm những trường hợp "ép" khách hàng phải mua các loại bảo hiểm không thực sự cần thiết khi cấp tín dụng cho khách hàng, đảm bảo phê duyệt hồ sơ, giải ngân cho khách hàng vay vốn theo đúng quy định.

#### **Giá USD "chợ đen" quay đầu rút mạnh**

Trên thị trường tự do, giá USD hôm nay (24/11) giảm mạnh khoảng 80 đồng chiều mua và 110 đồng chiều bán xuống còn 24.870-24.940 đồng/USD. Trước đó, trong 2 ngày (22-23/11), giá USD "chợ đen" bật tăng khá mạnh và vượt mốc 25.000 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hôm nay đứng ở mức 23.671 đồng/USD, giảm 1 đồng so với hôm qua và giảm 24 đồng so với cuối tháng 10. Với biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần áp dụng cho các ngân hàng thương mại ngày 24/11 là 22.487 – 24.854 đồng/USD.

Hiện các ngân hàng vẫn niêm yết giá bán USD ở mức sát trần quy định, trong khi giá mua vào có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhà băng.

Nguồn: Cafef,

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Novaland (NVL) phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu giá 85.000 đồng/cp**

HOQT Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, mã: NVL) vừa thông qua Nghị quyết về phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu. Cụ thể, Novaland sẽ phát hành gần 271 nghìn cổ phiếu NVL để chuyển đổi cho 5 trái phiếu mệnh giá 200.000 USD, tương đương giá trị 23 tỷ đồng. Chủ sở hữu của toàn bộ 5 trái phiếu này là Citigroup Global.

Ngày thực hiện chuyển đổi là 22/11/2022. Vốn điều lệ của Novaland dự kiến tăng thêm hơn 2,7 tỷ đồng. Tỷ lệ chuyển đổi là 54.145 cổ phiếu/trái phiếu và giá chuyển đổi là 85.000 đồng/cổ phiếu.

### **AAA đã rót 1,087 tỷ đồng cho An Phát Complex và nhà máy số 8**

Tổng số tiền đã huy động từ đợt phát hành gần 83.6 triệu cp là 1,170 tỷ đồng. Theo kế hoạch, AAA dùng 810 tỷ đồng để đầu tư nâng vốn sở hữu tại Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (công ty con của AAA), hơn 360 tỷ đồng còn lại đầu tư nhà máy sản xuất bao bì màng phức hợp (Nhà máy số 8).

### **CHP sắp chi hơn 176 tỷ đồng tạm ứng cổ tức 2022**

CTCP Thủy điện Miền Trung (HOSE: CHP) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/12/2022.

Hiện, CHP có gần 147 triệu cp đang lưu hành. Với tỷ lệ thực hiện 12%, ước tính CHP cần chi hơn 176 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng cổ tức này. Ngày thực hiện dự kiến vào 30/12/2022.

Theo BCTC quý 3/2022, CHP có 3 cổ đông lớn là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (22.97%), Tổng Công ty Điện lực miền Trung (22.97%), và Công ty TNHH Năng lượng REE (24.15%). Qua đợt tạm ứng, ước tính các cổ đông lớn lần lượt được nhận 40 tỷ đồng, 40 tỷ đồng và 42.5 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, CHP có quý 3 thành công khi đạt tổng doanh thu hơn 233 tỷ đồng, tăng 32%; lãi sau thuế 94 tỷ đồng, tăng 83% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	61,000	2.18%	0.13%
VNM	81,200	2.27%	0.10%
HPG	14,350	3.99%	0.08%
BID	38,000	1.60%	0.08%
VHM	45,000	1.35%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	12,600	9.57%	0.12%
SHS	7,100	4.41%	0.10%
IDC	29,600	2.07%	0.09%
PTI	27,700	7.78%	0.07%
MBS	11,200	2.75%	0.05%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	89,000	-4.20%	-0.15%
GAS	105,800	-2.22%	-0.12%
MWG	37,700	-6.91%	-0.11%
NVL	21,950	-6.99%	-0.09%
VCB	73,000	-0.68%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,100	-6.79%	-0.26%
PVS	18,900	-1.05%	-0.04%
VNT	68,700	-9.49%	-0.04%
CDN	25,200	-2.70%	-0.03%
EVS	11,400	-5.00%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	14,350	3.99%	31,123,292
DIG	12,150	0.41%	28,702,540
STB	18,200	4.00%	18,315,507
SSI	16,000	1.27%	16,228,506
VND	10,550	-0.47%	14,878,979

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,100	4.41%	11,134,554
CEO	12,600	9.57%	10,866,400
PVS	18,900	-1.05%	5,004,675
IDC	29,600	2.07%	3,929,057
IDJ	6,600	10.00%	3,158,283

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	14,350	3.99%	436.1
DIG	12,150	0.41%	332.9
STB	18,200	4.00%	321.3
MWG	37,700	-6.91%	297.5
SSI	16,000	1.27%	253.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	12,600	9.57%	132.3
IDC	29,600	2.07%	112.4
PVS	18,900	-1.05%	92.5
SHS	7,100	4.41%	75.7
TNG	12,500	2.46%	20.7

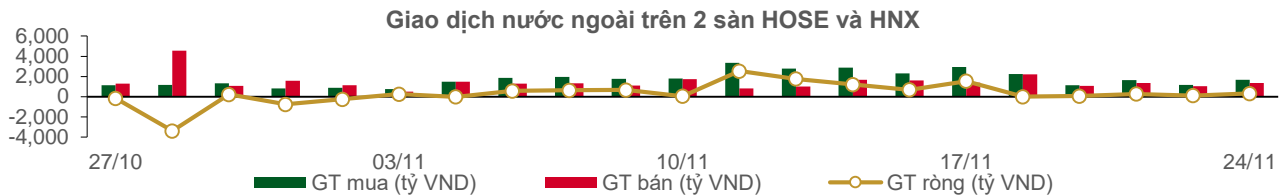
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	6,022,000	260.75
PAC	7,019,899	204.33
FUEVFVND	5,500,000	110.49
VPB	6,199,952	99.31
TCB	4,370,000	93.32

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DST	1,560,000	6.86
HUT	335,000	4.71
TKG	302,900	3.79
DNP	36,900	0.90

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	64.86	1,632.35	51.59	1,342.06	13.27	290.29
HNX	1.84	31.49	0.11	1.78	1.73	29.71
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>66.70</b>	<b>1,663.84</b>	<b>51.70</b>	<b>1,343.84</b>	<b>15.00</b>	<b>320.00</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	37,700	6,022,000	260.75
FUEVFNVD	20,480	9,702,500	195.46
VNM	81,200	2,228,100	178.83
MSN	89,000	909,300	81.22
DGC	51,000	1,587,800	80.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	18,900	1,432,500	26.73
TNG	12,500	170,900	2.13
DTD	12,000	66,400	0.79
VCS	44,600	10,000	0.44
BVS	14,200	20,000	0.28

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	37,700	6,022,000	260.75
FUEVFNVD	20,480	5,656,100	113.62
VNM	81,200	1,334,600	106.94
MSN	89,000	887,300	79.23
DGC	51,000	1,525,300	77.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	18,900	50,089	0.90
CEO	12,600	40,000	0.50
VCM	19,500	7,900	0.15
THD	40,600	2,100	0.09
NTP	31,300	1,700	0.05

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	20,480	4,046,400	81.85
VNM	81,200	893,500	71.89
BID	38,000	741,400	27.89
GMD	46,000	586,500	26.48
NLG	23,500	1,044,600	24.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	18,900	1,382,411	25.82
TNG	12,500	170,900	2.13
DTD	12,000	66,400	0.79
VCS	44,600	9,994	0.44
BVS	14,200	20,000	0.28

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

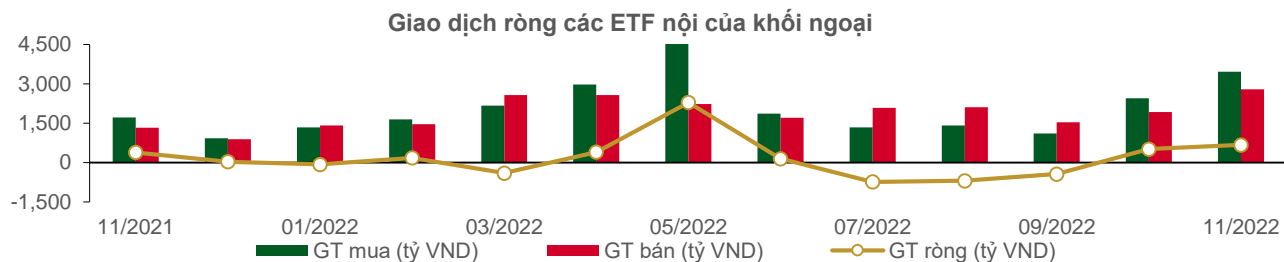
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUESSV50	12,960	(2,181,300)	(28.27)
GAS	105,800	(187,000)	(19.91)
KDH	21,000	(771,900)	(15.94)
KBC	16,750	(769,800)	(12.74)
VCB	73,000	(171,600)	(12.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	12,600	(39,000)	(0.49)
VCM	19,500	(7,900)	(0.15)
THD	40,600	(2,100)	(0.09)
NTP	31,300	(1,700)	(0.05)
NVB	15,100	(2,300)	(0.04)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	16,020	-0.2%	3,075,949	48.86
FUEMAV30	11,100	0.5%	3,300	0.04
FUESSV30	11,570	0.3%	5,100	0.06
FUESSV50	12,960	2.9%	2,184,200	28.30
FUESSVFL	12,330	-0.1%	18,300	0.22
FUEVFN30	20,480	1.4%	9,840,800	198.24
FUEVN100	11,690	-0.4%	35,200	0.41
FUEIP100	6,460	-1.1%	50,400	0.33
FUEKIV30	6,060	0.5%	51,100	0.31
FUEDCMID	7,000	-1.0%	200	0.00
FUEKIVFS	7,330	-0.4%	50,800	0.37
<b>Tổng cộng</b>			<b>15,315,349</b>	<b>277.14</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	43.83	38.30	5.53
FUEMAV30	0.03	0.00	0.03
FUESSV30	0.04	0.05	(0.01)
FUESSV50	0.00	28.27	(28.27)
FUESSVFL	0.19	0.05	0.14
FUEVFN30	195.46	113.62	81.85
FUEVN100	0.35	0.39	(0.04)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.15	0.16	(0.01)
FUEDCMID	0.00	0.00	0.00
FUEKIVFS	0.18	0.19	(0.01)
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.24</b>	<b>181.01</b>	<b>59.22</b>







**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	70	40.0%	57,830	18	21,000	7	(63)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	110	10.0%	12,670	40	21,000	13	(97)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	280	3.7%	22,710	127	21,000	87	(193)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	30	-25.0%	13,580	13	70,500	0	(30)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	30	0.0%	430	50	70,500	7	(23)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	30	0.0%	1,960	18	70,500	0	(30)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	270	3.9%	15,620	18	70,500	122	(148)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	140	-12.5%	4,370	40	70,500	31	(109)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	270	-3.6%	5,020	127	70,500	95	(175)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	630	0.0%	6,810	280	70,500	275	(355)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	330	0.0%	20	98	70,500	89	(241)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,020	-3.8%	20,960	194	70,500	749	(271)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	-33.3%	680	40	14,800	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	80	-27.3%	1,410	13	14,800	0	(80)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	260	-13.3%	50,110	124	14,800	56	(204)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	0	15	14,800	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	130	0.0%	16,260	106	14,800	5	(125)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	750	33	14,350	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	-50.0%	21,400	40	14,350	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	0.0%	17,990	124	14,350	3	(117)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	80	33.3%	14,500	32	14,350	1	(79)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	430	32	14,350	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	17,150	15	14,350	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	120	20.0%	26,420	106	14,350	0	(120)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	100.0%	233,460	40	14,350	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	90	12.5%	18,630	127	14,350	3	(87)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	130	-13.3%	23,180	98	14,350	8	(122)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	170	6.3%	74,250	97	14,350	4	(166)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	620	0.0%	39,810	194	14,350	270	(350)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	30	-50.0%	1,200	13	21,000	0	(30)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	90	-10.0%	50,940	124	21,000	2	(88)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	40	33.3%	27,990	32	21,000	0	(40)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	100.0%	10	15	21,000	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	20	106	21,000	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	-50.0%	56,390	40	21,000	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	40	-69.2%	3,340	40	15,700	4	(36)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	0.0%	110	32	15,700	0	(40)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	100.0%	20,700	40	15,700	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	70	0.0%	24,960	127	15,700	10	(60)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	19,860	280	15,700	37	(93)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	330	6.5%	26,730	97	15,700	52	(278)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	750	-9.6%	30,640	194	15,700	431	(319)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	70	-12.5%	330	33	89,000	6	(64)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	0.0%	0	40	89,000	0	(40)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	0.0%	0	46	89,000	3	(67)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	400	0.0%	20	124	89,000	121	(279)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	110	10.0%	990	50	89,000	33	(77)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	40	-73.3%	20,150	15	89,000	1	(39)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	320	6.7%	8,010	106	89,000	90	(230)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	520	-5.5%	10	98	89,000	189	(331)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	800	-5.9%	1,770	194	89,000	724	(76)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	0.0%	0	46	37,700	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	20	-60.0%	17,030	32	37,700	0	(20)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	-50.0%	33,000	18	37,700	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	150	-16.7%	90	106	37,700	2	(148)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	75,290	40	37,700	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	50	-28.6%	564,530	127	37,700	0	(50)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	420	-20.8%	95,390	194	37,700	95	(325)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	4,000	33	21,950	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	30	-25.0%	5,690	40	21,950	0	(30)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	-33.3%	1,110	46	21,950	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	80	-27.3%	81,260	124	21,950	0	(80)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	100.0%	3,040	15	21,950	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	70	-30.0%	53,010	106	21,950	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	20	40	13,850	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	80	-20.0%	83,220	124	13,850	0	(80)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	70	-30.0%	77,480	97	13,850	0	(70)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	240	0.0%	17,060	40	106,000	180	(60)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	190	0.0%	0	46	106,000	12	(178)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	0.0%	2,710	50	106,000	126	36	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	230	0.0%	13,540	124	10,600	76	(154)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	0.0%	2,200	50	10,600	85	(55)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	15	10,600	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	0.0%	130	18	10,600	1	(19)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	190	0.0%	4,150	106	10,600	43	(147)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	230	0.0%	5,510	137	10,600	45	(185)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	660	-2.9%	27,290	194	10,600	883	223	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	30	0.0%	570	33	18,200	5	(25)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	30	-25.0%	150	40	18,200	4	(26)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	180	20.0%	3,500	46	18,200	61	(119)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	430	4.9%	91,800	124	18,200	156	(274)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	0.0%	0	15	18,200	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	0.0%	115,130	40	18,200	6	(24)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	0.0%	22,310	127	18,200	83	(17)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	190	-5.0%	110	98	18,200	141	(49)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	550	5.8%	9,000	97	18,200	263	(287)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	490	6.5%	27,750	97	18,200	203	(287)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	1,140	50	22,150	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	620	32	22,150	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	-50.0%	4,470	32	22,150	0	(10)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	1,860	40	22,150	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	25.0%	49,980	127	22,150	0	(50)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	110	-8.3%	17,010	280	22,150	11	(99)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	70	0.0%	1,010	98	22,150	0	(70)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	700	-1.4%	2,190	194	22,150	278	(422)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	330	22.2%	8,420	124	20,000	82	(248)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	0.0%	3,800	18	20,000	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	20	0.0%	68,230	40	20,000	5	(15)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	33	45,000	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	100.0%	21,710	40	45,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	0.0%	470	124	45,000	2	(148)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	0.0%	6,210	18	45,000	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	160	6.7%	10	106	45,000	1	(159)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	33.3%	11,560	40	45,000	0	(40)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	220	15.8%	10,510	127	45,000	23	(197)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	410	7.9%	14,360	280	45,000	82	(328)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	370	12.1%	38,040	97	45,000	59	(311)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	800	-2.4%	900	194	45,000	186	(614)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	50	0.0%	0	33	101,200	0	(50)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	220	15.8%	2,000	124	101,200	16	(204)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	15	101,200	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	180	12.5%	5,420	106	101,200	12	(168)	133,000	20.0	10/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2207	1,150	9.5%	22,930	124	81,200	919	(231)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	640	28.0%	12,160	15	81,200	553	(87)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	760	10.1%	6,050	106	81,200	471	(289)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,660	12.7%	1,850	98	81,200	2,034	(626)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,680	1.9%	17,990	194	81,200	2,653	(27)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	-11.1%	1,430	50	15,100	2	(78)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	60	-25.0%	480	18	15,100	1	(59)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	60	0.0%	1,620	15	15,100	0	(60)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	20	100.0%	25,170	40	15,100	0	(20)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	110	0.0%	94,430	127	15,100	28	(82)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	180	-18.2%	109,360	280	15,100	75	(105)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	480	26.3%	7,260	98	15,100	70	(410)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	80	14.3%	50	33	27,100	31	(49)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	180	28.6%	3,780	13	27,100	62	(118)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	500	19.1%	50,030	124	27,100	240	(260)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	330	37.5%	9,450	50	27,100	317	(13)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	450	-22.4%	1,880	106	27,100	170	(280)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	510	54.6%	6,560	40	27,100	368	(142)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	990	26.9%	10,860	127	27,100	789	(201)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	900	23.3%	8,570	280	27,100	664	(236)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,440	0.0%	290	98	27,100	1,086	(354)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	760	24.6%	310	97	27,100	398	(362)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	950	-1.0%	130	194	27,100	867	(83)	29,000	3.0	06/06/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,600	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">SAB</a>	HOSE	180,500	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
<a href="#">DHG</a>	HOSE	81,800	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	24,800	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,200	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
<a href="#">VNM</a>	HOSE	81,200	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
<a href="#">HT1</a>	HOSE	8,580	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
<a href="#">MBB</a>	HOSE	15,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
<a href="#">GEG</a>	HOSE	11,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
<a href="#">LPB</a>	HOSE	9,990	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	12,832	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	73,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	38,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	24,600	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,150	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	21,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
<a href="#">VPB</a>	HOSE	15,100	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
<a href="#">HDB</a>	HOSE	14,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	20,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
<a href="#">OCB</a>	HOSE	15,000	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
<a href="#">VIB</a>	HOSE	17,850	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
<a href="#">SHB</a>	HOSE	8,870	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,900	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
<a href="#">GAS</a>	HOSE	105,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
<a href="#">PVT</a>	HOSE	17,550	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">BVH</a>	HOSE	48,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
<a href="#">PVI</a>	HNX	39,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
<a href="#">BMI</a>	HOSE	18,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	16,750	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	13,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	18,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
<a href="#">PPC</a>	HOSE	12,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
<a href="#">REE</a>	HOSE	69,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
<a href="#">GMD</a>	HOSE	46,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	70,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
<a href="#">CTR</a>	HOSE	43,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
<a href="#">HPG</a>	HOSE	14,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
<a href="#">HSG</a>	HOSE	9,220	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
<a href="#">SMC</a>	HOSE	8,240	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
<a href="#">NKG</a>	HOSE	9,290	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	52,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	29,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	31,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	93,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	53,700	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	44,850	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,100	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	21,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
<a href="#">NLG</a>	HOSE	23,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	45,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
<a href="#">MSN</a>	HOSE	89,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
<a href="#">KDC</a>	HOSE	61,200	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
<a href="#">DBC</a>	HOSE	12,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
<a href="#">BAF</a>	HOSE	16,700	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	16,600	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	31,800	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	19,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
<a href="#">VHC</a>	HOSE	64,300	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
<a href="#">MWG</a>	HOSE	37,700	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	106,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	57,800	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
<a href="#">DGW</a>	HOSE	35,100	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
<a href="#">PET</a>	HOSE	14,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
<a href="#">PLX</a>	HOSE	27,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912